



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, phường Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064

Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0973.6 -K8/5520 /KT2-HC2

Ngày: 12/9/2025

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên mẫu: **NƯỚC SẠCH BỂ CHỨA NHÀ MÁY NƯỚC HỒ XÁ- XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH BẾN HẢI**
- Ký hiệu mẫu: **SHHX25**
- Số lượng mẫu: **01**
- Tình trạng mẫu: **Mẫu khoảng 6 lít, chứa trong 01 can nhựa 5 lít, 01 chai nhựa 1 lít**
- Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**
- Địa chỉ: **Số 02 Nguyễn Trãi, phường Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị**
- Ngày nhận mẫu: **20/8/2025**
- Ngày thử nghiệm: **từ ngày: 20/8/2025 đến ngày: 12/9/2025**
- Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH
1	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
2	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
3	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL = 0,06)	≤ 1,5
4	Sunfua mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,038	≤ 0,05
5	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
6	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	5,26	≤ 200
7	Bari (Ba) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 1,3
8	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 2,4
9	Cadmi (Cd) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
10	Chromi (Cr) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05
11	Đồng (Cu) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 1
12	Kẽm (Zn) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 2
13	Antimon (Sb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
14	Nickel (Ni) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07
15	Xyanua (CN ⁻) mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ E:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,05
16	Seleni (Se) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,04
Vi sinh vật				
17	<i>P.aeruginosa</i> CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (< 1)	< 1
18	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL	SMEWW 9213B (2017)	KPH (< 1)	< 1





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, phường Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0973.6 -K8/5520 /KT2-HC2

Ngày: 12/9/2025

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH ^(*)
Nhóm Alkan clo hóa				
19	Cacbontetraclorua µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
20	Diclorometan µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
21	Tricloroeten µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 8
22	Tetracloroeten µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
23	1,2 - Dicloroetan µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
24	1,1,1-Tricloroetan µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
25	Vinyl clorua µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
26	1,2 - Dicloroeten µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
Hydrocacbua thơm				
27	Pentachlorophenol µg/L (C ₆ HClO ₅)	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 9
28	Benzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
29	Toluen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
30	Xylen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
31	Etylbenzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
32	Styren µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm Benzen clo hóa				
33	Monoclorobenzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
34	1,2-Diclorobenzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1000
35	Tổng Triclorobenzen µg/L (1,2,3- Triclorobenzen; 1,2,4- Triclorobenzen)	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
36	Acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
37	Epichlorhydrin µg/L	US EPA Method 8260D	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
38	Hexacloro butadien µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6
Hóa chất bảo vệ thực vật				
39	Methoxychlor µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
40	Clodane µg/L		KPH (MDL = 0,005)	≤ 0,2
41	DDT và các dẫn xuất µg/L		KPH (MDL = 0,005)	≤ 1
42	Alachlor µg/L		KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
43	Permethrin µg/L		KPH (MDL = 0,3)	≤ 20





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, phường Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064

Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0973.6 -K8/5520 /KT2-HC2

Ngày: 12/9/2025

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH ^(*)
44	Aldicarb µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
45	Carbofuran µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 5
46	MCPA µg/L		KPH (MDL = 0,2)	≤ 2
47	2,4-D µg/L	KT2.QT.CH-115 (KT2.K8.TN-22/S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
48	2,4-DB µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 90
49	Fenoprop (2,4,5-TP) µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
50	Mecoprop (MCPP) µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
51	Isoproturon µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
52	Molinate µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
53	Clorotoluron µg/L		KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
54	Pendimetalin µg/L		KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
55	Simazine µg/L		KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
56	Propanil µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
57	1,3-Dichloropropen µg/L		KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
58	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
59	1,2-Dicloropropan µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
60	Trifluralin µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
61	Chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
62	Dichloprop (2,4-DP) µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
63	Atrazine và các dẫn xuất µg/L		KPH (MDL = 3,0)	≤ 100
64	Cyanazine µg/L		KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,6
65	Hydroxyatrazine µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 200
	Mức nhiễm xạ			
66	Tổng hoạt độ phóng xạ α Bq/L	SMEWW 7110 B :2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,1
67	Tổng hoạt độ phóng xạ β Bq/L	SMEWW 7110 B :2017	< 0,6 (MQL)	≤ 1,0
Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
68	Monochloramine mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ G:2017 ⁽ⁿ⁾	KPH (MDL = 0,02)	≤ 3,0
69	Bromat µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, phường Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0973.6 -K8/5520 /KT2-HC2

Ngày: 12/9/2025

Trang: 4/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH ^(*)
70	2,4,6-Triclorophenol µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
71	Formaldehyde µg/L	AOAC 964.21 (2016) ⁽ⁿ⁾	KPH (MDL = 200)	≤ 500
Nhóm Trihalomethane (THM)				
72	Bromoform µg/L	US EPA Method 5021A	< 1,0 (MQL)	≤ 100
73	Dibromochloromethane µg/L	US EPA Method 5021A	2,00	≤ 100
74	Bromodichloromethane µg/L	US EPA Method 5021A	2,52	≤ 60
75	Chloroform µg/L	US EPA Method 5021A	3,73	≤ 300
Nhóm Haloacetic acid (HAA)				
76	Dichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 10)	≤ 50
77	Trichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 10)	≤ 200
78	Monochloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 5)	≤ 20
Nhóm Halogenated acetonitrile				
79	Dichloroaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 20
80	Dibromoaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 70
81	Trichloroaxetonitril µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

Ghi chú:

- (*): Mức quy định theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.
- (n): Phép thử chưa được công nhận Vilas.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT 8

Đặng Tuấn Kiệt

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ngô Thị Như Loan





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Website: qtwaco.com.vn

Số: 15/08/2025/NSH

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Tên khách hàng: Xí nghiệp nước sạch Bến Hải
- Địa chỉ: Số 263 Lê Duẩn, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
- Tên mẫu: Nước sinh hoạt
- Địa điểm lấy mẫu và ký hiệu mẫu:
Mẫu: Nước sạch bể chứa Nhà máy nước Hồ Xá MH: SHHX 25
- Tình trạng mẫu: Mẫu hóa lý đựng trong chai nhựa có nắp vặn, thể tích 1,5 lít. Mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Ngày lấy mẫu: 20/8/2025
- Ngày nhận mẫu: 20/8/2025
- Ngày thử nghiệm mẫu: 20/8/2025
- Số lượng mẫu: 01
- Thời hạn lưu mẫu: Không

11. Kết quả thử nghiệm:

Số TT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp thử
1	Clorua (Cl ⁻) (*)	mg/L	12,78	250	TCVN 6194:1996
2	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	mg/L	32,00	300	TCVN 6224:1996
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	mg/L	1,925	11	TCVN 6180:1996
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	mg/L	<0,0012	0,9	TCVN 6178:1996
5	Sắt (Fe) (*)	mg/L	< 0,02	0,3	TCVN 6177:1996
6	Mangan (Mn) (*)	mg/L	< 0,02	0,1	TCVN 6002:1995
7	Sulfat (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/L	< 3,5	250	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2017
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/L	71,34	1000	HD-QT-15

Ghi chú : - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Phép thử có dấu (*) đã được công nhận phù hợp với yêu cầu TCVN ISO/IEC 17025:2017

Đông Hà, ngày 25 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI THỬ NGHIỆM


Văn Thị Phương Mai

TUO. GIÁM ĐỐC

PT. PHÒNG QLCLN



Nguyễn Anh Đức